

Số: 04 /2015/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 26 tháng 01 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí  
thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng  
tài liệu đất đai; lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân số 31/2004/QH11 ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

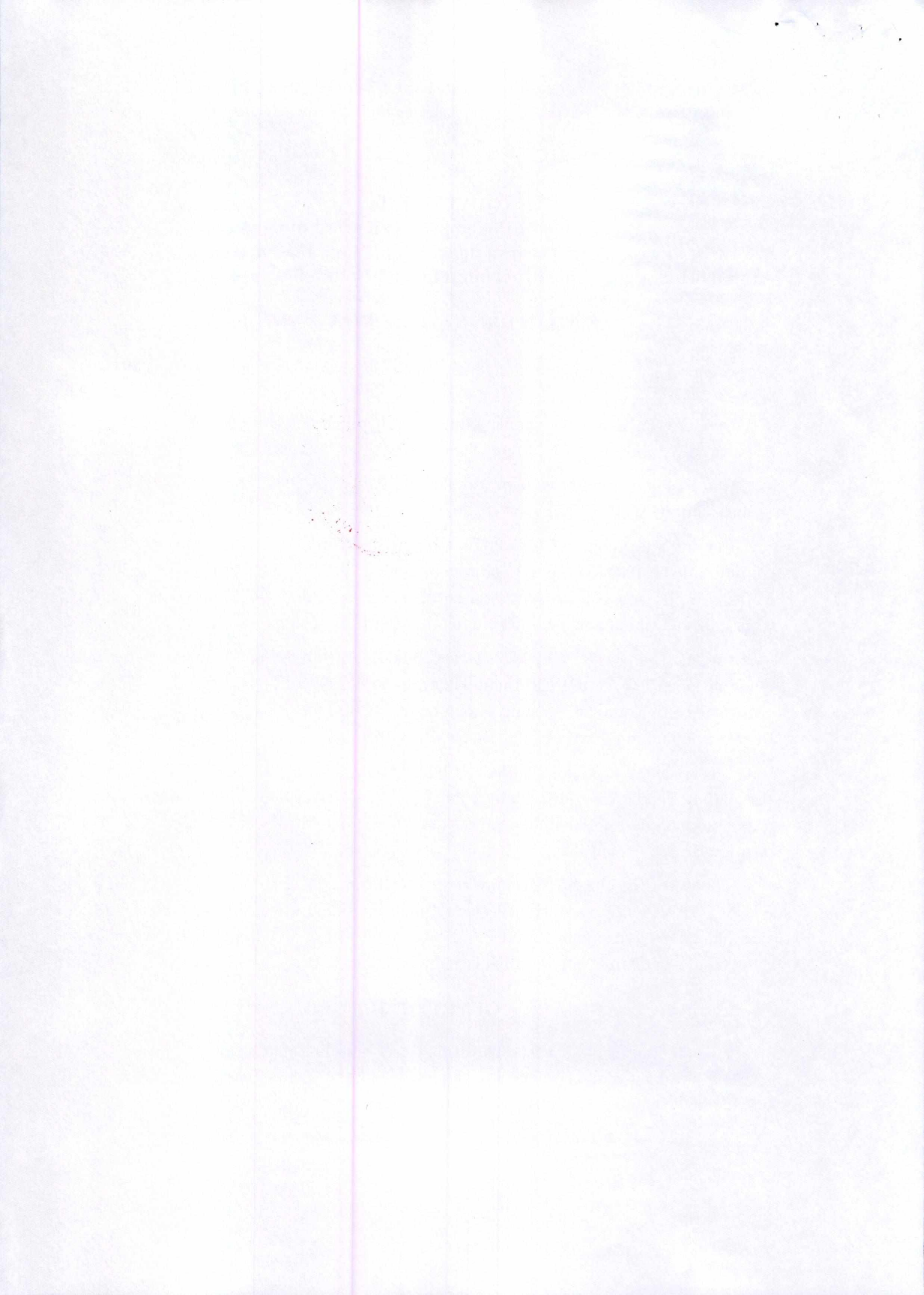
Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2014/NQ-HĐND ngày 18/12/2014 của HĐND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ...~~6.7~~.../TT-  
STNMT ngày ...~~08~~.../...~~01~~.../2014 về việc đề nghị ban hành quyết định quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 40/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định về chế độ thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất, phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; lệ phí địa chính, mức thu và tỷ lệ (%) số phí, lệ phí thu được để lại.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Công báo tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cổng thông tin điện tử;
- Sở Tư pháp;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, TH. *T2*



**Trần Ngọc Thới**

**QUY ĐỊNH**  
**MỨC THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP**  
**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT**  
**ĐAI; LỆ PHÍ ĐỊA CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số ....04..../2015/QĐ-UBND  
ngày 26.../01.../2015 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

**CHƯƠNG I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng nộp và cơ quan thu phí, lệ phí**

1. Đối tượng nộp là các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu thực hiện các quyền của người sử dụng đất và có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu đất đai.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí là Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện.

**CHƯƠNG II**  
**MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ**

**Điều 2. Mức thu**

STT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
<b>I</b>	<b>Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất</b>			
1	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất lần đầu đối với người đang sử dụng đất của tổ chức và cá nhân		0	
	Phí thẩm định cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình sang Giấy chứng nhận (mới) của tổ chức và cá nhân		0	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện

STT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
2	Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất			
a	Hộ gia đình, cá nhân:			
a1	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị	Đồng/hồ sơ	150.000	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện
a2	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn	Đồng/hồ sơ	75.000	
b	Tổ chức:			
	Diện tích dưới 5.000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	300.000	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh
	Diện tích từ 5.000m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> (01 ha)	Đồng/hồ sơ	600.000	
	Diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha	Đồng/hồ sơ	900.000	
	Diện tích từ 05 ha đến dưới 10 ha	Đồng/hồ sơ	1.500.000	
	Diện tích từ 10 ha đến dưới 25 ha	Đồng/hồ sơ	2.250.000	
	Diện tích từ 25 ha đến dưới 50 ha	Đồng/hồ sơ	3.000.000	
	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	Đồng/hồ sơ	3.750.000	
	Diện tích từ 100 ha đến dưới 250 ha	Đồng/hồ sơ	4.500.000	
	Diện tích từ 250 ha đến dưới 500 ha	Đồng/hồ sơ	6.000.000	
	Diện tích từ 500 ha trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000	
<b>II</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:</b>			
1	Sao lục bản đồ địa chính:			
	Tờ bản đồ A0	Đồng/hồ sơ	150.000	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện
	Tờ bản đồ A1	Đồng/hồ sơ	105.000	
	Tờ bản đồ A2	Đồng/hồ sơ	90.000	
	Tờ bản đồ A3	Đồng/hồ sơ	75.000	
	Tờ bản đồ A4	Đồng/hồ sơ	30.000	

STT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
2	Xác nhận hồ sơ tài liệu:			
	Về số lượng thửa đất	Đồng/hồ sơ	15.000	
	Về các văn bản	Đồng/hồ sơ	15.000	
<b>III</b>	<b>Lệ phí địa chính:</b>			
A	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận:			
A1	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
1.1	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành:			
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	
1.2	Hộ gia đình, cá nhân các khu vực còn lại			
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	12.500	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	50.000	
2	Tổ chức			
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/hồ sơ	100.000	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất:			
	+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích dưới 300m <sup>2</sup> ; và tài sản khác (nếu có)	Đồng/hồ sơ	300.000	

STT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
	+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích từ 300m <sup>2</sup> đến dưới 700m <sup>2</sup> ; và tài sản khác (nếu có)	Đồng/hồ sơ	400.000	
	+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích trên 700m <sup>2</sup> ; và tài sản khác (nếu có)	Đồng/hồ sơ	500.000	
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất:			
	+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích dưới 300m <sup>2</sup> ; và tài sản khác (nếu có)	Đồng/hồ sơ	200.000	
	+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích từ 300m <sup>2</sup> đến dưới 700m <sup>2</sup> ; và tài sản khác (nếu có)	Đồng/hồ sơ	300.000	
	+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng có diện tích trên 700m <sup>2</sup> ; và tài sản khác (nếu có)	Đồng/hồ sơ	400.000	
	(Tài sản khác ở đây gồm cây lâu năm và rừng sản xuất là rừng trồng)			
A2	Lệ phí cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận			
1	Hộ gia đình, cá nhân			Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện
1.1	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành:			
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	20.000	
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	

STT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
1.2	Hộ gia đình, cá nhân các khu vực còn lại			
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	10.000	
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/lần	25.000	
2	Tổ chức			Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	50.000	
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	
	- Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	
A3	Các trường hợp miễn lệ phí địa chính đối với tổ chức và cá nhân:			
	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với người đang sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân khu vực các xã thuộc vùng nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp)		0	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện
	- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận		0	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh + Sở Tài nguyên & Môi trường

STT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu (đ)	Cơ quan thu phí
B	Lệ phí địa chính đối với chứng nhận đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận:			
1	Hộ gia đình, cá nhân:			Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện
1.1	Hộ gia đình cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị	Đồng/lần	28.000	
1.2	Hộ gia đình cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn	Đồng/lần	14.000	
2	Tổ chức	Đồng/lần	30.000	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh
C	Lệ phí địa chính đối với trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính:			
1	Hộ gia đình cá nhân			Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện
1.1	Hộ gia đình cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị	Đồng/lần	15.000	
1.2	Hộ gia đình cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn	Đồng/lần	7.500	
2	Tổ chức	Đồng/lần	30.000	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh

### Điều 3. Quản lý, sử dụng nguồn thu

1. Quản lý nguồn thu: cơ quan thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, lệ phí địa chính phải thực hiện:

a) Tổ chức thu phí, lệ phí đúng mức quy định tại Quyết định này.

b) Thực hiện mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi địa phương của cơ quan thu phí, lệ phí. Căn cứ số lượng tiền thu được, lập bảng kê gửi toàn bộ số tiền thu phí, lệ phí đã thu được vào tài khoản đã mở tại Kho bạc Nhà nước và phải quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi.

c) Tỷ lệ phần trăm (%) số phí, lệ phí thu được để lại tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh là: 80%.

d) Tỷ lệ phần trăm (%) số phí, lệ phí thu được để lại tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện là: 100%.

2. Phần phí, lệ phí thu được, đơn vị thu sử dụng như sau:

a) Chi trả các khoản tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp thu phí, lệ phí.

b) Chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện nước, công tác phí theo tiêu chuẩn chế độ tài chính hiện hành.

c) Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí, lệ phí.

d) Chi vào mục đích tái đầu tư mua sắm thiết bị, cập nhật mở rộng những tài liệu đất đai luôn luôn mới không bị lạc hậu, biến động để cung cấp thông tin ngày càng hoàn thiện hơn.

e) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên trực tiếp thu phí, lệ phí. Mức tính tối đa 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi không qua 03 tháng lương bình quân thực tế trong năm nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 02 tháng lương bình quân thực tế trong năm, nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước. Sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này.

3. Cuối năm nếu số tiền phí, lệ phí thu được chi không hết, thì số kết dư đó được phép chuyển toàn bộ sang năm sau, để tiếp tục chi theo quyết toán đã duyệt.

#### **Điều 4. Chứng từ và đồng tiền nộp phí, lệ phí**

1. Chứng từ thu phí, lệ phí: cơ quan thu phí, lệ phí phải sử dụng biên lai thu phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng, in ấn thuế.

2. Đồng tiền nộp phí, lệ phí: nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nộp bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí.

### **CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 5.**

1. Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc hạch toán kế toán thu, chi ngân sách nhà nước đối với số tiền phí thu được theo quy định của Nhà nước về ngân sách nhà nước hiện hành.


2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm: kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn và thực hiện quyết toán thu, nộp phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức theo dõi công tác thu nộp, quyết toán số phí thu được theo quy định hiện hành.

**Điều 6.**

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết hoặc sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
T. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thới